

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
**HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 686/2019/CV-HEM  
V/v: Giải trình biến động  
lợi nhuận sau thuế trên  
báo cáo quý III-2019.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý III-2019:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý 3-2019 đạt 12,9 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2018 đạt 23,2 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Trong Quý 3-2018 HEM có khoản thu nhập bất thường do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh. Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3-2019 Hợp nhất giảm 22% so với Quý 3-2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
*Nguyễn Thị Thanh Yến*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509

## **HEM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ III/2019**

**HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2019**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>591.518.608.460</b>	<b>301.101.362.678</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>29.288.631.022</b>	<b>29.932.570.039</b>
111	1. Tiền		13.288.631.022	7.632.570.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	22.300.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>226.543.756.354</b>	<b>-</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		207.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.543.756.354	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>232.935.302.032</b>	<b>217.756.377.048</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	317.566.277.342	214.816.568.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.448.379.027	4.732.801.338
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.978.756.128	750.206.350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.058.110.465)	(2.543.199.251)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>101.904.208.539</b>	<b>53.153.748.391</b>
141	1. Hàng tồn kho		101.966.298.028	53.215.837.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>846.710.513</b>	<b>258.667.200</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	238.094.325	258.667.200
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		608.616.188	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>305.143.959.529</b>	<b>399.144.341.719</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>6.740.871.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	6.740.871.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>103.572.026.893</b>	<b>79.446.066.880</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	102.975.107.552	78.691.650.374
222	- Nguyên giá		202.290.582.060	175.500.041.681
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.315.474.508)	(96.808.391.307)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	596.919.341	754.416.506
228	- Nguyên giá		2.973.267.251	1.286.081.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.376.347.910)	(531.664.605)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>180.000.000</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	180.000.000	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>197.869.298.115</b>	<b>310.833.656.591</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.027.103.006	130.991.461.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179.842.195.109	179.842.195.109
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.522.634.521</b>	<b>2.123.747.248</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.522.634.521	2.123.747.248
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>896.662.567.989</b>	<b>700.245.704.397</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>376.953.854.591</b>	<b>203.887.117.323</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>373.000.394.321</b>	<b>197.503.989.509</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.096.509.033	60.830.937.830
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.958.952.876	566.566.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.133.226.608	5.276.785.100
314	4. Phải trả người lao động		6.110.142.643	8.948.815.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.922.379.029	1.106.950.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	113.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.371.302.221	290.776.293
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	301.874.576.830	116.529.633.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.848.628.134	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.684.676.947	2.923.727.156
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.953.460.270</b>	<b>6.383.127.814</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	383.300.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.570.160.270	6.333.127.814
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>519.708.713.398</b>	<b>496.358.587.074</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>513.833.388.364</b>	<b>490.053.095.380</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.200.042.131	6.200.042.131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.405.297.888	117.289.869.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		58.766.341.404	47.285.372.185
421b	LNST chưa phân phối năm nay		51.638.956.484	70.004.497.719
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>5.875.325.034</b>	<b>6.305.491.694</b>
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.875.325.034	6.305.491.694
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>896.662.567.989</b>	<b>700.245.704.397</b>

Ngô Văn Hải  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý III/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	110.846.255.829	112.179.383.299	311.658.804.859	309.715.589.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	107.651.950	891.286.872	223.683.070	965.956.623
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	110.738.603.879	111.288.096.427	311.435.121.789	308.749.633.036
11	4. Giá vốn hàng bán	30	85.584.476.026	76.529.777.767	252.657.668.630	236.635.022.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.154.127.853	34.758.318.660	58.777.453.159	72.114.610.292
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	11.248.956.222	374.645.338	51.890.621.275	1.702.221.057
22	7. Chi phí tài chính	32	7.725.047.968	(6.083.771.146)	18.665.294.381	14.377.456.307
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.294.145.781)	1.726.491.503	7.161.317.482	5.320.730.335
25	8. Chi phí bán hàng	33	5.054.357.262	3.003.437.270	12.744.011.862	6.711.454.260
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	7.651.009.099	9.456.653.357	23.452.898.675	22.239.356.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.972.669.746	28.756.644.517	55.805.869.516	30.488.564.711
31	11. Thu nhập khác	35	194.116.726	310.500.000	194.116.726	2.401.571.810
32	12. Chi phí khác	36	9.644.319	-	10.789.723	181.301.703
40	13. Lợi nhuận khác		184.472.407	310.500.000	183.327.003	2.220.270.107
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.157.142.153	29.067.144.517	55.989.196.519	32.708.834.818
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.231.428.431	5.813.428.904	4.050.240.035	6.593.494.121
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	300.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.925.713.722	23.253.715.613	51.638.956.484	26.115.340.697

Ngô Văn Hải  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

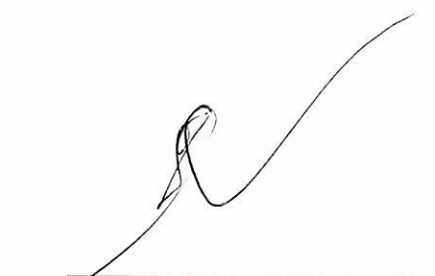
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.989.196.519	32.708.834.818
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.341.678.296	6.558.868.166
03	- Các khoản dự phòng		3.857.614.648	5.408.072.962
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		634.302	49.435.353
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.502.728.922)	(1.742.463.685)
06	- Chi phí lãi vay		7.161.317.482	5.320.730.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.847.712.325	48.303.477.949
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.474.208.185	(34.126.392.259)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.033.203.497)	36.308.341.792
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.620.248.350)	(8.316.563.763)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.121.685.602	381.549.721
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(198.000.000.000)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.940.444.257)	(5.256.413.509)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.018.022.895)	(6.936.550.539)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.464.160.666	1.859.050.443
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.978.281.351)	(6.869.630.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(161.682.433.572)	25.346.869.677
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.141.768.879)	(1.587.796.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		213.528.399	50.600.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.143.126.923	22.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.904.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.108.612.196	1.749.290.501
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.227.498.639	13.212.094.456

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		414.998.852.410	222.941.312.964
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(238.359.791.267)	(254.753.339.512)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.823.528.500)	(54.885.145.225)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>118.815.532.643</i>	<i>(86.697.171.773)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(639.402.290)	(48.138.207.640)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.932.570.039	54.205.127.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.536.727)	622.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>29.288.631.022</u>	<u>6.067.541.672</u>



Ngô Văn Hải  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

#### Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.18 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	445.861.812	173.899.111
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.842.769.210	7.458.670.928
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	22.300.000.000
	<u><u>29.288.631.022</u></u>	<u><u>29.932.570.039</u></u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu (i)	207.000.000.000	207.000.000.000	-	-	-	-
	<b>207.000.000.000</b>	<b>207.000.000.000</b>	-	-	-	-

**(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:**

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1.000.000.000	207.000.000.000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	<b>1.000.000.000</b>	<b>207.000.000.000</b>				

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.543.756.354	19.543.756.354	-	-	-	-
	<b>19.543.756.354</b>	<b>19.543.756.354</b>	-	-	-	-

**(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:**

Tại 30/09/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5% và 6,5%/năm đáo hạn vào ngày 24, 26 tháng 11 năm 2019 và 30 tháng 9 năm 2019.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	256.232.395.068	118.222.266.831
- Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14.095.503.040	-
- Công ty Điện lực Hưng Yên	-	10.448.802.000
- Công ty điện lực Vĩnh phúc	297.246.000	9.738.998.000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari I	11.368.342.952	-
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	17.960.800.000	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-
- Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90.463.017.046	98.034.466.831
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	61.333.882.274	96.594.301.780
	<b>317.566.277.342</b>	<b>214.816.568.611</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(141.030.996.141)	(2.543.199.251)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	-	6.740.871.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	-	2.134.173.000
- Công ty Điện lực Nam Định	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Sơn La	-	952.952.000
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	-	705.654.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	936.324.000
	-	<b>6.740.871.000</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	6.448.379.027	4.732.801.338
- Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	2.122.352.100
- Công ty cổ phần giải pháp ERP-ITG	294.526.500	294.526.500
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	1.729.237.661	-
- Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	-	1.532.127.388
- Các khoản trả trước khác	2.302.262.766	783.795.350
	<b>6.448.379.027</b>	<b>4.732.801.338</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	925.579.394	-	598.404.931	-
Ký cược, ký quỹ	40.016.722.769	-	87.420.195	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.056.546	-	64.381.224	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	4.386.106.849	-	-	-
Phải thu Xí nghiệp	3.027.114.324	(3.027.114.324)	-	-
Phải thu khác	4.373.176.246	-	-	-
	<b>52.978.756.128</b>	<b>(3.027.114.324)</b>	<b>750.206.350</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.095.503.040	-	-	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	-	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	-	-
Các khoản khác	7.649.721.359	2.783.037.584	2.277.799.215	869.711.702
	<b>144.058.110.465</b>	<b>2.783.037.584</b>	<b>2.543.199.251</b>	<b>869.711.702</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.057.398.275	(62.089.489)	25.554.936.257	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	654.993.816	-	695.906.676	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.021.175.397	-	7.555.652.688	-
Thành phẩm	22.888.967.474	-	15.783.555.085	-
Hàng hoá	6.343.763.066	-	3.625.787.174	-
	<b>101.966.298.028</b>	<b>(62.089.489)</b>	<b>53.215.837.880</b>	<b>(62.089.489)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	(62.089.489)	(1.877.073.475)
Số cuối kỳ	(62.089.489)	(1.877.073.475)

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	180.000.000	-
	<b>180.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	50.215.855.830	105.924.502.576	18.044.666.885	1.315.016.390	175.500.041.681
- Mua trong kỳ	9.348.605.922	185.750.000	-	-	9.534.355.922
- Tặng do sáp nhập	3.955.546.580	19.400.776.575	1.252.741.869	-	24.609.065.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.224.223.767)	(1.128.656.800)	-	(7.352.880.567)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.520.008.332</b>	<b>119.286.805.384</b>	<b>18.168.751.954</b>	<b>1.315.016.390</b>	<b>202.290.582.060</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	17.877.620.723	58.395.091.881	11.248.152.554	2.077.378.351	89.598.243.509
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	25.939.259.551	56.931.095.315	12.623.020.051	1.315.016.390	96.808.391.307
- Khấu hao trong kỳ	1.774.705.890	7.038.516.000	1.046.741.878	-	9.859.963.768
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.224.223.767)	(1.128.656.800)	-	(7.352.880.567)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.713.965.441</b>	<b>57.745.387.548</b>	<b>12.541.105.129</b>	<b>1.315.016.390</b>	<b>99.315.474.508</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	24.276.596.279	48.993.407.261	5.421.646.834	-	78.691.650.374
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>35.806.042.891</b>	<b>61.541.417.836</b>	<b>5.627.646.825</b>	<b>-</b>	<b>102.975.107.552</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	244.481.111	1.041.600.000	-	1.286.081.111
- Tăng do sáp nhập	-	251.378.464	-	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>251.378.464</b>	<b>244.481.111</b>	<b>2.290.264.818</b>	<b>187.142.858</b>	<b>2.973.267.251</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	-	-	-	1.323.664.818	438.521.322	1.762.186.140
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	134.464.605	397.200.000	-	531.664.605
- Hao mòn trong kỳ	-	-	36.672.165	120.825.000	-	157.497.165
- Tăng do sáp nhập	-	251.378.464	-	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>251.378.464</b>	<b>171.136.770</b>	<b>1.766.689.818</b>	<b>187.142.858</b>	<b>2.376.347.910</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	110.016.506	644.400.000	-	754.416.506
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	<b>73.344.341</b>	<b>523.575.000</b>	-	<b>596.919.341</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.672.036	91.848.392
Chi phí sửa chữa, cải tạo thiết bị trong Công ty	189.833.335	-
DV Bảo trì trạm biến áp Công ty	1.796.679	37.602.045
Phí DV cấp phép xả nước thải tại HEM	-	27.103.130
DV Bảo hiểm tài sản Công ty	-	53.998.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.792.275	48.115.198
	<b>238.094.325</b>	<b>258.667.200</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	683.361.799	1.138.969.116
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	100.061.650	250.154.110
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	130.625.000	237.500.000
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại xưởng Cơ khí (Chèm)	141.666.668	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.466.919.404	497.124.022
	<b>3.522.634.521</b>	<b>2.123.747.248</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	33.997.309.521	33.997.309.521	60.830.937.830	60.830.937.830
- Công ty trách nhiệm hữu hạn ánh Dương	7.528.949.395	7.528.949.395	-	-
- Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh thiết bị điện TTC	-	-	22.614.618.180	22.614.618.180
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering And Trading	-	-	4.114.137.692	4.114.137.692
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	-	-	6.679.557.500	6.679.557.500
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	13.192.348.400	13.192.348.400	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Phương Thành	2.274.459.858	2.274.459.858	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.001.551.868	11.001.551.868	27.422.624.458	27.422.624.458

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	13.099.199.512	13.099.199.512	-	-
	<b>47.096.509.033</b>	<b>47.096.509.033</b>	<b>60.830.937.830</b>	<b>60.830.937.830</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.958.952.876	566.566.312
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Nam)	-	263.100.000
- Công ty TNHH Châu Cầu	-	136.000.000
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xây Lắp Đông Bắc	-	79.200.000
- Công ty Cổ Phần Ngõi Nhà Thông Minh Việt Nam	353.286.170	-
- Công ty cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	290.862.000	-
- Phải trả đối tượng khác	1.314.804.706	88.266.312
	<b>1.958.952.876</b>	<b>566.566.312</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1.405.843.640	8.673.183.980	(8.493.652.793)	1.585.374.827
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.813.334.677	4.050.240.035	(4.929.304.774)	2.934.269.938
Thuế Thu nhập cá nhân	57.606.783	1.511.562.441	(1.544.823.914)	24.345.310
Thuế Tài nguyên	-	128.880	(128.880)	-
Thuế Nhà đất, Tiền	-	5.752.636.273	(4.163.399.740)	1.589.236.533
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>5.276.785.100</b>	<b>19.990.751.609</b>	<b>(19.134.310.101)</b>	<b>6.133.226.608</b>

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	1.692.266.735	556.692.434
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	361.905.357
- Chi phí phải trả khác	230.112.294	188.352.500
	<b>1.922.379.029</b>	<b>1.106.950.291</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	113.636.364
	<b>-</b>	<b>113.636.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	975.758.206	148.595.762
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	241.580.600	76.030.400
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1.996.203.100	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.760.315	66.150.131
	<b><u>3.371.302.221</u></b>	<b><u>290.776.293</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	383.300.000	50.000.000
	<b><u>383.300.000</u></b>	<b><u>50.000.000</u></b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.848.628.134	916.160.914
	<b><u>2.848.628.134</u></b>	<b><u>916.160.914</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.570.160.270	6.333.127.814
	<b><u>3.570.160.270</u></b>	<b><u>6.333.127.814</u></b>

**21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.923.727.156	5.957.324.981
Trích lập trong kỳ	2.464.160.666	2.436.270.000
Sử dụng trong kỳ	(3.703.210.875)	(5.356.200.650)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.684.676.947</u></b>	<b><u>3.037.394.331</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**22 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
- Vay ngân hàng	98.644.810.341	98.644.810.341	-	201.850.390.976	203.737.402.267	96.757.799.050	96.757.799.050
- Vay tổ chức	480.000.000	480.000.000	-	2.750.000.000	2.960.000.000	270.000.000	270.000.000
- Vay cá nhân	6.804.823.000	6.804.823.000	-	14.356.566.000	16.062.389.000	5.099.000.000	5.099.000.000
- Trái phiếu thường	-	-	-	199.747.777.780	-	199.747.777.780	199.747.777.780
- Vay bên liên quan	10.600.000.000	10.600.000.000	-	5.000.000.000	15.600.000.000	-	-
	<b>116.529.633.341</b>	<b>116.529.633.341</b>	<b>-</b>	<b>423.704.734.756</b>	<b>238.359.791.267</b>	<b>301.874.576.830</b>	<b>301.874.576.830</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>30/09/2019</b>		<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
	VND	Nguyên		(%/năm)	
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	51.764.987.276	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 03 năm 2020	6.0% - 6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18" Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	22.419.530.274	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 01 năm 2020	5.7%-6.68%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	22.573.281.500	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 03 năm 2020	6.0% -6.95%	Tín chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	270.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội	150.000.000.000	VND	Trái phiếu kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư MB	50.000.000.000	VND	Trái phiếu kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Vay cá nhân	5.099.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt		Tín chấp
Chi phí phát hành trái phiếu	(252.222.220)	-			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>301.874.576.830</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>6.200.042.131</b>	<b>104.683.547.185</b>	<b>477.446.772.661</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	2.861.625.085	2.861.625.085
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(54.966.555.000)	(54.966.555.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.431.620.000)	(2.431.620.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>6.200.042.131</b>	<b>50.146.997.270</b>	<b>422.910.222.746</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>6.200.042.131</b>	<b>117.289.869.904</b>	<b>490.053.095.380</b>
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	51.638.956.484	51.638.956.484
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.823.528.500)	(57.823.528.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Hoán đổi cổ phiếu sáp nhập công ty con	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	30.664.865.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>11.770.960.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>6.200.042.131</b>	<b>110.405.297.888</b>	<b>513.833.388.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	19.046.500.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387.046.500.000	368.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57.823.528.500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57.823.528.500)	-

**23.3 Cổ phiếu**

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.549.020	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.549.020	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số đầu năm	-	(52.023.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	434.874.101
Chi sự nghiệp	-	(382.851.101)
Số cuối năm	-	-

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 1.675,53 USD; đầu kỳ 1.675,53 USC	38.952.721	38.788.520

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	11.197.839.304	6.541.766.964
Các khoản điều chỉnh tăng:	94.691.513	51.727.157
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	4.688.218	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	90.003.295	51.727.157
Các khoản điều chỉnh giảm:	(7.242.290.782)	-
- <i>Lỗ năm trước chuyển sang (vìhem)</i>	(732.850.782)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu</i>	(6.509.440.000)	-
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>4.050.240.035</b>	<b>6.593.494.121</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.813.334.677	5.931.862.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.929.304.774)	(6.936.550.539)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.934.269.938</b>	<b>5.588.805.903</b>

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.062.322.454	68.484.192.449	128.238.297.626	126.691.548.281
Doanh thu bán thành phẩm	46.213.361.972	19.400.341.976	120.572.673.557	136.021.952.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.570.571.403	24.294.848.874	62.847.833.676	47.002.088.700
	<b>110.846.255.829</b>	<b>112.179.383.299</b>	<b>311.658.804.859</b>	<b>309.715.589.659</b>

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	107.651.950	891.286.872	223.683.070	965.956.623
	<b>107.651.950</b>	<b>891.286.872</b>	<b>223.683.070</b>	<b>965.956.623</b>

29 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.062.322.454	68.484.192.449	128.238.297.626	126.691.548.281
Doanh thu bán thành phẩm	46.105.710.022	18.509.055.104	120.348.990.487	135.055.996.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.570.571.403	24.294.848.874	62.847.833.676	47.002.088.700
	<b>110.738.603.879</b>	<b>111.288.096.427</b>	<b>311.435.121.789</b>	<b>308.749.633.036</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	51.208.660.035	70.388.876.045	251.905.177.945	267.850.412.654
- Doanh thu đối với bên liên quan	59.529.943.844	40.899.220.382	59.529.943.844	40.899.220.382

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.110.590.210	49.453.464.352	118.849.734.786	102.428.180.406
Giá vốn bán thành phẩm	36.547.632.216	13.188.071.917	94.315.382.160	109.315.198.627
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.926.253.600	13.888.241.498	39.492.551.684	24.891.643.711
	<b>85.584.476.026</b>	<b>76.529.777.767</b>	<b>252.657.668.630</b>	<b>236.635.022.744</b>

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.314.699.381	368.887.966	14.108.612.196	1.696.463.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(347.200.000)	-	32.200.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.348.062	5.757.372	6.144.299	5.757.372
Lãi do thoái vốn công ty con	5.279.108.779	-	5.279.108.779	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	296.756.001	-
	<b>11.248.956.222</b>	<b>374.645.338</b>	<b>51.890.621.275</b>	<b>1.702.221.057</b>

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	(3.294.145.781)	1.726.491.503	7.161.317.482	5.320.730.335
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	302.974.948	77.761.224	463.646.051	225.107.242
Phí phát hành, lãi trái phiếu thường	10.716.218.801	-	11.033.552.247	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(7.905.000.000)	-	(7.905.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	16.976.127	2.241.874	101.948.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	4.536.727	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	-	-	16.634.670.000
	<b>7.725.047.968</b>	<b>(6.083.771.146)</b>	<b>18.665.294.381</b>	<b>14.377.456.307</b>

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.507.921	255.995.797	717.596.885	635.347.059
Chi phí nhân công	1.651.530.753	1.505.893.286	5.007.759.057	3.226.148.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.984.823	34.595.301	202.564.947	103.785.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.681.797.062	1.067.461.896	5.623.416.358	4.081.284.372
Chi phí khác bằng tiền	532.755.616	530.658.244	1.336.650.909	2.860.176.625
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(152.218.913)	(391.167.254)	(143.976.294)	(4.195.288.397)
	<b>5.054.357.262</b>	<b>3.003.437.270</b>	<b>12.744.011.862</b>	<b>6.711.454.260</b>

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.168.575	394.000.798	1.549.031.229	1.078.382.109
Chi phí nhân công	2.719.019.043	4.878.269.157	12.239.204.542	8.856.425.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.285.620	258.596.396	1.371.432.933	818.556.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.398.814	1.790.832.387	2.663.108.159	3.635.038.571
Chi phí khác bằng tiền	2.340.137.047	2.134.954.619	5.630.121.812	7.850.953.446
	<b>7.651.009.099</b>	<b>9.456.653.357</b>	<b>23.452.898.675</b>	<b>22.239.356.071</b>

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	194.116.726	-	194.116.726	-
Hỗ trợ hành chính SAS-CTAMAD	-	-	-	421.337.000
Hoàn nhập quỹ phát triển KH công nghệ	-	-	-	1.289.304.810
Thu nhập khác	-	310.500.000	-	690.930.000
	<b>194.116.726</b>	<b>310.500.000</b>	<b>194.116.726</b>	<b>2.401.571.810</b>

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	9.644.319	-	10.789.723	2.344.110
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	178.957.593
	<b>9.644.319</b>	<b>-</b>	<b>10.789.723</b>	<b>181.301.703</b>

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.108.762.197	20.151.338.620	72.837.108.689	79.457.577.455
Chi phí nhân công	15.046.453.380	11.881.316.333	40.893.736.221	27.458.532.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.779.425.717	2.153.968.920	9.341.678.296	6.556.034.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.862.640.590	4.845.959.958	20.626.329.456	11.672.399.413
Chi phí khác bằng tiền	4.377.471.257	2.120.293.075	10.926.402.012	7.110.302.296
	<b>60.174.753.141</b>	<b>41.152.876.906</b>	<b>154.625.254.674</b>	<b>132.254.846.602</b>

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	26.346.085.708	12.177.080.832
		Cho vay	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	216.986.301	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	10.093.460.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.429.454.184	3.585.276.720
		Mua hàng hóa và dịch vụ	703.629.766	398.538.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	21.987.021.698	20.873.114.230
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.655.806.452	2.896.250.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	17.691.690.581	47.843.249.540
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	210.881.800	268.684.218
		Doanh thu bán thành phẩm	1.793.235.717	1.191.356.050
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.170.000	220.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	904.996.800	1.059.095.831
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán TSCĐ	53.000.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa	3.477.450	1.664.520
		Doanh thu bán thành phẩm	-	150.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	148.347.494	-
		Mua TSCĐ	9.472.355.922	-
		Đi vay	5.000.000.000	11.700.000.000
		Trả tiền vay	15.600.000.000	5.000.000.000
		Lãi đi vay	632.698.630	-
		Doanh thu bán hàng hóa	80.230.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	70.776.000	-
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Cổ tức nhận được	32.200.000.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Tổng Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Lãi ký quỹ	216.986.301	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1.498.831.990	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	2.400.431.247	767.271.458
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	57.217.632.736	40.555.815.117
			<b>61.333.882.274</b>	<b>96.594.301.780</b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	10.164.156.958	2.741.444.784
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	3.934.656
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	417.224.674
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2.935.042.554	16.008.733.100
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Tiền hàng	-	59.843.520
			<b>13.099.199.512</b>	<b>19.231.180.734</b>
<b>Vay</b>				
Trường Cao Đẳng Công	Công ty con	Tiền vay	-	10.600.000.000
			-	<b>10.600.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

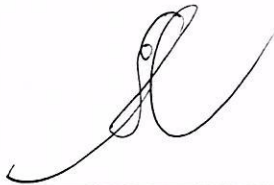
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2019

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**Ngô Văn Hải**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thanh Yến**  
Kế toán trưởng



**Bùi Quang Vinh**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019*

